

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**

---

**Tháng 6 năm 2022**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Hoàng Ngọc Định	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Đạt	Thành viên
Ông Hoàng Văn Hoàn	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Tất Đạt	Giám đốc
--------------------	----------

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

  
**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Tất Đạt*

---

**Nguyễn Tất Đạt**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2022



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ CHÂU Á**  
ASIA AUDITING AND EVALUATION LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Phòng 505 tòa nhà CT3, KĐT Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 6281 2260 Fax: (84-24) 6281 2260  
Email: info@asia-av.com.vn Website: www.asia-av.com.vn

Số: /2021/KT-AAV-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04/06/2022, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Với tài liệu Công ty cung cấp, Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khoản ghi nhận tăng khác trên khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 23.725.981.881 VND, và khoản ghi nhận tăng tạm ứng với số tiền 23.500.000.001 VND của Công ty. Do vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với chỉ tiêu “lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và “phải thu khác”, cũng như ảnh hưởng của các chỉ tiêu này đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ngô Mạnh Hùng**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1411-2021-250-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ CHÂU Á**

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2022

**Lê Như Nam**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2898-2021-250-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>212.820.811.220</b>	<b>104.831.625.929</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.667.563.548</b>	<b>2.737.224.891</b>
1. Tiền	111	5	2.667.563.548	2.737.224.891
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>197.487.741.484</b>	<b>84.486.273.486</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.683.056.401	4.183.568.946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	153.280.003.600	58.197.341.848
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	41.524.681.483	22.105.362.692
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>11.620.793.150</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	-	11.620.793.150
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.665.506.188</b>	<b>5.987.334.402</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	108.232.745	151.909.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.557.273.443	5.805.211.711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	-	30.213.206
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>521.691.591.409</b>	<b>409.820.882.508</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>198.549.192.290</b>	<b>206.693.994.586</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	198.549.192.290	206.693.994.586
- Nguyên giá	222		282.012.877.431	276.281.256.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.463.685.141)	(69.587.262.397)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>144.772.126.338</b>	<b>26.018.882.874</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	144.772.126.338	26.018.882.874
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>177.215.300.000</b>	<b>176.215.300.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	148.840.000.000	147.840.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	28.375.300.000	28.375.300.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.154.972.781</b>	<b>892.705.048</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	1.154.972.781	892.705.048
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>734.512.402.629</b>	<b>514.652.508.437</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>277.878.951.122</b>	<b>178.066.866.145</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.692.022.164</b>	<b>73.462.643.063</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.952.150.359	16.424.625.324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	601.425.727	27.746.165.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	1.120.387.770	1.935.876.147
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.147.565.308	3.502.407.650
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	31.477.521.000	15.476.744.215
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	7.392.972.000	8.376.824.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>225.186.928.958</b>	<b>104.604.223.082</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	225.186.928.958	104.604.223.082
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>456.633.451.507</b>	<b>336.585.642.292</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	20	<b>456.633.451.507</b>	<b>336.585.642.292</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	380.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		380.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.554.588.918	17.699.268.648
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		943.781.805	943.781.805
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.038.159.987	1.038.159.987
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.096.920.797	16.904.431.852
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.227.505.615	16.070.409.380
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.869.415.182	834.022.472
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>734.512.402.629</b>	<b>514.652.508.437</b>

Yên Bái, ngày 04 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Giang



Nguyễn Tất Đạt



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Mẫu số B02 – DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	66.294.047.952	45.133.770.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	66.294.047.952	45.133.770.858
4. Giá vốn hàng bán	11	22	44.471.858.729	29.283.791.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.822.189.223	15.849.979.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	580.497.850	159.020.755
7. Chi phí tài chính	22	24	10.504.906.632	11.670.416.247
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.504.872.606	11.670.416.247
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.032.421.219	2.321.569.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.865.359.222	2.017.014.162
11. Thu nhập khác	31	26	12.004	2.491
12. Chi phí khác	32	27	881.862.584	1.030.185.771
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(881.850.580)	(1.030.183.280)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.983.508.642	986.830.882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	114.093.460	152.808.410
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.869.415.182	834.022.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	236	28

Yên Bái, ngày 04 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giang

Nguyễn Thị Giang



Nguyễn Tất Đạt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2021

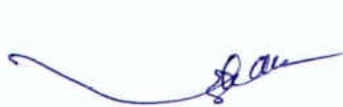
Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.983.508.642	986.830.882
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.933.582.250	13.842.166.937
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17.027.200)	(3.187.345)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(563.470.650)	(130.813.654)
- Chi phí lãi vay	06		10.504.872.606	11.670.416.247
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.841.465.648	26.365.413.067
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(96.500.073.879)	(51.480.142.336)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.614.750.718	(9.791.608.626)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.303.044.207)	18.181.838.696
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(218.590.993)	(929.995.983)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.654.408.019)	(10.947.987.550)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(828.121.225)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(84.048.021.957)	(28.602.482.732)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(124.325.963.912)	(24.945.672.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	27.272.727
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	(250.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		563.470.650	155.833.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(124.762.493.262)	(25.012.566.278)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		89.142.000.000	9.865.000.000
1. Tiền thu từ đi vay	33		132.175.677.876	60.720.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.576.824.000)	(14.393.170.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		208.740.853.876	56.191.829.934
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(69.661.343)	2.576.780.924
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.737.224.891	160.461.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(17.775)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	2.667.563.548	2.737.224.891

Yên Bái, ngày 04 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giang

Nguyễn Thị Giang



Nguyễn Tất Đạt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200565750 ngày 09/08/2010. Công ty đã có bảy lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ tám ngày 08/02/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 380.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Địa chỉ trụ sở: Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất điện, thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Chuẩn bị mặt bằng;  
Chi tiết: San lấp mặt bằng, thu gom, bốc, xúc, vận chuyển đất đá.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Môi giới;  
Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại.
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn xi măng;
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Xây dựng nhà các loại;
- Đại lý;  
Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Khai thác dầu thô;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;  
Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, crom, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;  
Chi tiết: Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, công trình thủy điện vừa và nhỏ.
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác muối;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;  
Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình.
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn kính xây dựng;
- Bán buôn đồ ngũ kim;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Châu Á.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (Trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tại 31/12/2021, Công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản phải trả người bán theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam là 23.025 VND/USD.

**4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài**

***Đầu tư vào công ty con***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

***Đầu tư vào công ty liên doanh:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Công ty hạch toán theo dõi đối tượng phải thu khách hàng theo tên nhân viên kinh doanh hoặc tên công trình xây dựng không theo dõi theo đối tượng phải thu khách hàng thực tế.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: Phải thu về các khoản đã chi hộ; lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Năm 2021</b> <b>(số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	16 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Công ty chưa theo dõi chi tiết theo từng hạng mục (Nguyên vật liệu, nhân công, máy thi công, lãi vay, Lập báo cáo nghiên cứu khả thi, khảo sát, thiết kế, Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, khảo sát, thiết kế, chi phí chung khác).

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí quản lý tài sản đảm bảo ... và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí bảo hiểm xe ô tô; Phí kiểm định; Phí đường bộ... phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí sửa chữa lớn... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ trên 12 tháng trở lên. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng. Riêng chi phí quản lý tài sản đảm bảo được phân bổ theo thời gian thực tế.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Công ty hạch toán theo đối tượng phải trả người bán theo tên nhân viên kinh doanh hoặc tên công trình xây dựng hoặc tên dự án không theo đối tượng phải trả người bán thực tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.10 Các khoản nợ phải trả (tiếp theo)**

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chỉ hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...;

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; chi phí trích trước các công trình xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả các công trình xây dựng cơ bản đã được nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành nhưng nhà thầu chưa xuất hóa đơn tài chính, được trích trước vào chi phí xây dựng cơ bản để ghi tăng tài sản cố định;

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền gửi, tiền vay; lãi chênh lệch tỷ giá..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay; dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

**4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

**4.19 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính áp dụng đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Các khoản thu nhập khác Công ty áp dụng mức thuế suất 20% theo quy định.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.20 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2021</u> <b>VND</b>	<u>01/01/2021</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	658.871.114	619.136.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.008.692.434	2.118.088.750
<b>Cộng</b>	<u><b>2.667.563.548</b></u>	<u><b>2.737.224.891</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B09 - DN****6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	(VNĐ)	(VNĐ)	(VNĐ)	(VNĐ)
Đầu tư vào công ty con	148.840.000.000	(-) 148.840.000.000	147.840.000.000	(-) 147.840.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	28.375.300.000	(-) 28.375.300.000	28.375.300.000	(-) 28.375.300.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị hợp lý (VNĐ)
<b>Công ty con</b>				<b>154.000.000.000</b>	<b>148.840.000.000</b>	(-)	<b>148.840.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Hua trai <sup>(1)</sup>	91,20	91,20	91,20	100.000.000.000	91.200.000.000	(-)	91.200.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Bú <sup>(2)</sup>	83	83	83	54.000.000.000	57.640.000.000	(-)	57.640.000.000
<b>Công ty liên kết</b>				<b>84.000.000.000</b>	<b>28.375.300.000</b>	(-)	<b>28.375.300.000</b>
Công ty Cổ phần Hữu Nghị <sup>(3)</sup>	48,6249	48,6249	48,6249	48.000.000.000	28.125.300.000	(-)	28.125.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Phú Thọ <sup>(4)</sup>	30	30	30	36.000.000.000	250.000.000	(-)	250.000.000

<sup>(1)</sup>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy số 5500483604 ngày 04/06/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Hua trai thì tổng số vốn điều lệ của Công ty này là 100.000.000.000 VNĐ, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái là cổ đông nắm giữ 91,2% tương đương với 91.200.000.000 VNĐ, các cổ đông khác là 8,8% tương đương với 8.800.000.000 VNĐ. Thực tế, đến ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái góp vốn 91.200.000.000 VNĐ, chiếm tỷ lệ 91,2%.

<sup>(2)</sup>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm số 5500383688 ngày 15/03/2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Bú thì tổng số vốn điều lệ của Công ty này là 54.000.000.000 VNĐ, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái là cổ đông nắm giữ 83% tương đương với 44.820.000.000 VNĐ, các cổ đông khác là 17% tương đương với 9.180.000.000 VNĐ. Thực tế, đến ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái góp vốn 57.640.000.000 VNĐ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín số 5200278883 ngày 05/05/2021 của Công ty Cổ phần Hữu Nghị thì tổng số vốn điều lệ của Công ty này là 48.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái là cổ đông nắm giữ 48,6249% tương đương với 23.339.952.000 VND, các cổ đông khác là 51,3751% tương đương với 24.660.048.000 VND. Thực tế, đến ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái góp vốn 28.125.300.000 VND.

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 2601029818 ngày 23/07/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Phú Thọ thì tổng số vốn điều lệ của Công ty này là 36.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái là cổ đông nắm giữ 30% tương đương với 10.800.000.000 VND, các cổ đông khác là 70% tương đương với 25.200.000.000 VND. Thực tế, đến ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái góp vốn 250.000.000 VND.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.683.056.401</b>	<b>4.183.568.946</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.683.056.401	4.183.568.946
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	<i>2.683.056.401</i>	<i>2.487.761.443</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Điện</i>	<i>-</i>	<i>1.695.807.503</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	1.695.807.503
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Điện – cùng chủ sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>1.695.807.503</i>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>153.280.003.600</b>	<b>58.197.341.848</b>
Các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán	135.137.375.000	52.529.963.000
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Điện</i>	<i>135.137.375.000</i>	<i>52.529.963.000</i>
Các khoản trả trước cho người bán khác	18.142.628.600	5.667.378.848
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	135.137.375.000	52.529.963.000
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Điện – cùng chủ sở hữu</i>	<i>135.137.375.000</i>	<i>52.529.963.000</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>41.524.681.483</b>	<b>(-) 22.105.362.692</b>		<b>(-)</b>
Ký cược, ký quỹ	6.694.635.944	(-)	-	(-)
Phải thu cơ quan bảo hiểm	916.096	(-)	-	(-)
Phải thu khác	4.106.068.505	(-)	-	(-)
Tạm ứng	30.723.060.938	(-)	22.105.362.692	(-)
Ông Hoàng Ngọc Định	13.939.291.356	(-)	20.178.879.364	(-)
Ông Nguyễn Tất Đạt	5.513.836.336	(-)	1.748.379.231	(-)
Bà Nguyễn Thị Giang	11.269.933.246	(-)	-	(-)
Hoàng Văn Thành	-	(-)	178.104.097	(-)
Tạm ứng là bên liên quan	19.453.127.692	(-)	21.927.258.595	(-)
Ông Hoàng Ngọc Định - Chủ tịch	13.939.291.356	(-)	20.178.879.364	(-)
Hội đồng quản trị				
Ông Nguyễn Tất Đạt - Giám đốc	5.513.836.336	(-)	1.748.379.231	(-)

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	(-)	11.620.793.150	(-)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(-)</b>	<b>11.620.793.150</b>	<b>(-)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>108.232.745</b>	<b>151.909.485</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	11.637.500
Chi phí bảo hiểm	108.232.745	125.271.988
Chi phí lưu ký trái phiếu	-	14.999.997
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>1.154.972.781</b>	<b>892.705.048</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	491.390.758	111.062.417
Chi phí quản lý tài sản đảm bảo	629.517.249	741.517.245
Chi phí quản lý tài khoản và thanh toán	34.064.774	40.125.386

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	148.362.042.107	118.887.433.058	8.945.418.182	86.363.636	276.281.256.983
Tăng trong năm	24.010.753.064	(18.428.705.889)	-	149.573.273	5.731.620.448
Mua trong năm	5.423.147.175	-	-	149.573.273	5.572.720.448
Tăng khác	158.900.000	-	-	-	158.900.000
Phân loại lại	18.428.705.889	(18.428.705.889)	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	172.372.795.171	100.458.727.169	8.945.418.182	235.936.909	282.012.877.431
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	31.431.717.297	34.840.264.452	3.264.901.858	50.378.790	69.587.262.397
Tăng trong năm	12.519.493.625	367.874.107	1.026.278.784	19.935.734	13.933.582.250
Khấu hao trong năm	11.433.888.004	1.453.479.728	1.026.278.784	19.935.734	13.933.582.250
Phân loại lại	1.085.605.621	(1.085.605.621)	-	-	-
Giảm trong năm	57.159.506	-	-	-	57.159.506
Giảm khác	57.159.506	-	-	-	57.159.506
Tại ngày 31/12/2021	43.894.051.416	35.208.138.559	4.291.180.642	70.314.524	83.463.685.141
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	116.930.324.810	84.047.168.606	5.680.516.324	35.984.846	206.693.994.586
Tại ngày 31/12/2021	128.478.743.755	65.250.588.610	4.654.237.540	165.622.385	198.549.192.290

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn giá trị sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 15.473.245.306 VND, tại ngày 31/12/2020 là 12.892.336.215 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>26.018.882.874</b>	<b>1.611.716.900</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>118.753.243.464</b>	<b>24.407.165.974</b>
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	118.753.243.464	24.407.165.974
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>144.772.126.338</b>	<b>26.018.882.874</b>
(*) Bao gồm:		
	<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Nhà máy thủy điện Suối Chiến	688.151.900	688.151.900
Dự án Chí Lư	142.498.522.165	25.139.003.701
Dự án Đồng Ngải	1.585.452.273	191.727.273
<b>Cộng</b>	<b>144.772.126.338</b>	<b>26.018.882.874</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.952.150.359</b>	<b>16.424.625.324</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	6.615.942.104	12.350.607.759
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Phát</i>	-	2.717.638.455
<i>Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương</i>	2.567.637.456	2.567.637.456
<i>Công ty TNHH thiết bị phát điện Linh lăng Hằng Viễn</i>	2.306.184.000	2.323.211.200
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Huyện An</i>	1.742.120.648	4.742.120.648
Phải trả cho các đối tượng khác	2.336.208.255	4.074.017.565

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>601.425.727</b>	<b>27.746.165.727</b>
Các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng người mua trả tiền trước	570.000.000	27.714.740.000
<i>Công ty TNHH MTV Hoàng Duy Solar</i>	-	5.682.948.000
<i>Công ty TNHH MTV Ngọc Anh Solar</i>	-	5.732.948.000
<i>Công ty TNHH MTV Phạm Gia Sơn La</i>	-	5.532.948.000
<i>Công ty TNHH MTV Thanh Huyền Solar</i>	-	5.382.948.000
<i>Công ty TNHH MTV Xuân Trường Solar</i>	-	5.382.948.000
<i>Công ty CP Năng lượng Xanh Sơn la</i>	570.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	31.425.727	31.425.727
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	31.425.727	31.425.727
<i>Công ty Cổ phần Hữu Nghị - Công ty liên kết</i>	31.425.727	31.425.727



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.213.206)	990.004.658	828.121.225	131.670.227
Thuế thu nhập cá nhân	-	662.850	662.850	-
Thuế tài nguyên	981.933.615	1.995.025.118	2.246.612.542	730.346.191
Thuế bảo vệ môi trường	953.942.532	908.425.704	1.603.996.884	258.371.352
Các loại thuế khác	-	708.390.488	708.390.488	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.905.662.941</b>	<b>4.606.508.818</b>	<b>5.391.783.989</b>	<b>1.120.387.770</b>
<i>Trong đó:</i>				
<b>16.1 Phải nộp</b>	<b>1.935.876.147</b>			<b>1.120.387.770</b>
<b>16.2 Phải thu</b>	<b>30.213.206</b>			<b>-</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.147.565.308</b>	<b>3.502.407.650</b>
Lãi vay phải trả	2.983.303.399	870.642.279
Trích trước chi phí công trình	164.261.909	2.631.765.371

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.477.521.000</b>	<b>15.476.744.215</b>
Phải trả khác	31.477.521.000	15.476.744.215
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Hoàng Nam (*)</i>	<i>10.311.993.000</i>	<i>10.311.993.000</i>
<i>Ông Hoàng Quốc Việt</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>9.165.528.000</i>	<i>5.164.751.215</i>

(\*) Đây là số vốn đã thực góp của Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Hoàng Nam theo hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 05.11/2018/HĐHTĐTKD/DIENYENBAI-HOANGNAM ngày 05/11/2018 về việc hợp tác đầu tư kinh doanh dự án “Nhà máy thủy điện Phình Hồ 2,5Mw”.

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>19.1 Ngắn hạn</b>	<b>7.392.972.000</b>	<b>8.376.824.000</b>
Các khoản vay	7.392.972.000	8.376.824.000
<b>19.2 Dài hạn</b>	<b>225.186.928.958</b>	<b>104.604.223.082</b>
Các khoản vay	171.486.928.958	46.704.223.082
Trái phiếu thường	53.700.000.000	57.900.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MAU SỐ B09 - DN

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La <sup>(1)</sup>	7.392.972.000	7.392.972.000	7.392.972.000	8.376.824.000	8.376.824.000	8.376.824.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Thăng Long <sup>(2)</sup>	2.740.108.000	2.740.108.000	2.740.108.000	3.973.960.000	3.973.960.000	3.973.960.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long <sup>(3)</sup>	4.550.000.000	4.550.000.000	4.550.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
	102.864.000	102.864.000	102.864.000	102.864.000	102.864.000	102.864.000
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La <sup>(1)</sup>	171.486.928.958	171.486.928.958	132.175.677.876	7.392.972.000	46.704.223.082	46.704.223.082
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Thăng Long <sup>(2)</sup>	547.103.387	547.103.387	-	2.740.108.000	3.287.211.387	3.287.211.387
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Thăng Long <sup>(2)</sup>	38.249.875.695	38.249.875.695	-	4.550.000.000	42.799.875.695	42.799.875.695
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long <sup>(3)</sup>	4.679.021.213	4.679.021.213	4.164.749.213	102.864.000	617.136.000	617.136.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La <sup>(4)</sup>	128.010.928.663	128.010.928.663	128.010.928.663	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>178.879.900.958</b>	<b>178.879.900.958</b>	<b>139.568.649.876</b>	<b>15.769.796.000</b>	<b>55.081.047.082</b>	<b>55.081.047.082</b>

**TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%)	Giá trị (VND)	Lãi suất (%)
<b>Trái phiếu thường</b>				
Dài hạn				
Loại phát hành theo mệnh giá	53.700.000.000	10,50%	57.900.000.000	10,50%
			7,5	7,5

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**  
Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
**MAU SỐ B09 - DN**

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 7,5 năm, mệnh giá 100.000.000 VND, lãi suất kỳ đầu tiên 10,5%/năm, được phát hành cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái để tăng quy mô vốn hoạt động cụ thể bổ sung vốn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Chi Lư công suất 15MW tại địa phận xã Tả Xi Lãng, Làng Nhì và xã Phình Hồ, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị nhà máy thủy điện hát Liu và toàn bộ các quyền thụ hưởng của chủ đầu tư từ dự án.

**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2021:**

(1) Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La

(a) Hợp đồng Cho vay từng lần số 1455/18/TD-TT/XII với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La, cụ thể:

Hạn mức tín dụng: 12.800.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán chi phí cải tạo cung đầu mối nhà máy thủy điện Hát Liu (nâng cấp cửa nhận nước, cải tạo nạo vét lòng hồ, sửa chữa gia cố hàm xá cát)

Lãi suất vay: 11,5%/năm, kể từ ngày tiếp theo của ngày ABBank giải ngân;

Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất sẽ được thay đổi khi ABBank thông báo;

Kỳ trả nợ: Nợ gốc trả định kỳ 01 tháng/lần. Ngày trả nợ gốc đầu tiên theo phụ lục trả nợ kèm theo giấy nhận nợ lần đầu; Lãi được trả định kỳ 01 tháng/lần cùng với ngày trả nợ gốc;

Tài sản đảm bảo: Công trình nhà máy thủy điện Hát Liu và toàn bộ quyền thụ hưởng của Chủ đầu tư đối với dự án tọa lạc tại xã Bàn Công, xã Hát Liu, xã Xà Hồ huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái;

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2021 là 2.706.211.387 VND;

Góc vay phải trả trong năm 2022 là: 2.159.108.000 VND.

Kế hoạch trả nợ theo giấy nhận nợ. Cụ thể:

Năm trả nợ	Số tiền trả nợ		
	Giấy nhận nợ 1455/18/TD- TT/XII.01	Giấy nhận nợ 1455/18/TD- TT/XII.02	Giấy nhận nợ 1455/18/TD- TT/XII.03 Cộng
Năm 2021	533.200.000	1.652.000.000	624.760.000
Năm 2022	410.400.000	1.268.000.000	480.708.000
Năm 2023	104.335.813	318.166.480	124.601.094
<b>Cộng</b>	<b>1.047.935.813</b>	<b>3.238.166.480</b>	<b>1.230.069.094</b>
			<b>5.516.171.387</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MÀU SỐ B09 - DN**

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(b) Hợp đồng hạn mức số 2903/18/TD-TT/XII ngày 18/06/2018 với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La, cụ thể:

Hạn mức tín dụng: 4.655.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mercedes - Benz GLS500 theo hợp đồng bán hàng số: 29LD 067.85-VSA ngày 19/05/2018;

Lãi suất vay: 11,5%/năm, kể từ ngày tiếp theo của ngày ABBank giải ngân;

Thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất sẽ được thay đổi khi ABBank thông báo;

Kỳ trả nợ: Nợ gốc trả định kỳ 01 tháng/ lần. Ngày trả nợ gốc đầu tiên theo phụ lục trả nợ kèm theo giấy nhận nợ nhận nợ lần đầu; Lãi được trả định kỳ 01 tháng/ lần cùng với ngày trả nợ gốc;

Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Mercedes-Benz biển số 30F-231.96 số khung WDC1668731A795015, số máy 27892830319573, giấy tờ đăng ký xe số 475215 do phòng CSGT Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 13/06/2017;

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2021 là 581.000.000 VND;

Gốc vay phải trả trong năm 2022 là 581.000.000 VND.

Kế hoạch trả nợ theo hợp đồng hạn mức số 2903/18/TD-TT/XII ngày 18/06/2018. Cụ thể:

<u>Năm trả nợ</u>	<u>Số tiền trả nợ</u>
Năm 2021	1.164.000.000
Năm 2022	581.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.745.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Lịu, huyện Trám Tú, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MAU SỐ B09 - DN

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

<sup>(2)</sup> Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Thăng Long

Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 61/2018-HĐCVĐT/NHCT140-DIENYENBAI ngày 30/11/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Nam Thăng Long với điều kiện cụ thể sau:

Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án nhà máy thủy điện Phình Hồ công suất 2,5 MW;

Lãi suất vay: Trên giấy nhận nợ, lãi suất sẽ được thay đổi khi ngân hàng thông báo;

Thời hạn vay: 10 năm kể từ ngày giải ngân, không vượt quá ngày 15/07/2028;

Kỳ trả nợ: Chưa có lịch trả nợ;

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án thủy điện Phình Hồ, cụ thể:

(i) Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc Dự án hình thành từ vốn vay Ngân hàng Công thương và vốn thuộc sở hữu của Công ty. Chi tiết theo Hợp đồng Thế Chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2018/HĐBĐ/NHCT140-ĐYB, số công chứng 5044/2018, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Thắng, tỉnh Yên Bái chứng nhận ngày 21/11/2018;

(ii) Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án. Chi tiết theo Hợp đồng Thế Chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT140-ĐYB, số công chứng 5043/2018, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Thắng, tỉnh Yên Bái chứng nhận ngày 21/11/2018;

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2021: 42.799.875.695 VND;

Gốc vay phải trả trong năm 2022 là: 4.550.000.000 VND.

<b>Năm trả nợ</b>	<b>Số tiền trả nợ</b>
Năm 2021	4.300.000.000
Năm 2022	4.550.000.000
Năm 2023	5.300.000.000
Năm 2024	6.100.000.000
Năm 2025	6.600.000.000
Năm 2026	8.200.000.000
Năm 2027	7.300.000.000
Năm 2028	4.749.875.695
<b>Cộng</b>	<b>47.099.875.695</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MÀU SỐ B09 - DN**

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

<sup>(3)</sup> Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long

(a) Hợp đồng cho vay số 16122020-1437809-01-SME ngày 17/12/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long với điều kiện cụ thể sau:

Hạn mức tín dụng: 720.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại cho chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Yên Bái;

Lãi suất vay: Trên giấy nhận nợ, lãi suất sẽ được thay đổi khi ngân hàng thông báo;

Thời hạn vay: 84 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp bằng 01 xe thuộc quyền sở hữu/ sử dụng của bên vay và toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay. Chi tiết:

Xe nhãn hiệu VINFAST loại LUX 2.0, số khung RPXABIRSFLV005157, số máy 203010027VF20SED, BKS 30G-741.34, giấy hạn đăng ký xe do phòng CSGT Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/12/2020;

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2021 là 617.136.000 VND;

Góc vay phải trả trong năm 2022 là: 102.864.000 VND.

<b>Năm trả nợ</b>	<b>Số tiền trả nợ</b>
Năm 2021	102.864.000
Năm 2022	102.864.000
Năm 2023	102.864.000
Năm 2024	102.864.000
Năm 2025	102.864.000
Năm 2026	102.864.000
Năm 2027	102.816.000
<b>Cộng</b>	<b>720.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B09 - DN****19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(b) Hợp đồng cho vay số 201021-1437809-01-SME ngày 26/10/2021 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long, cụ thể:  
Hạn mức tín dụng: 4.164.749.213 VND;

Mục đích vay:

Vay thanh toán một phần tiền mua 01 căn hộ theo Hợp đồng Mua bán Căn Hộ Văn phòng số: W105A03/VHWP/HĐMBCHVP ngày 13/10/2021;

Lãi suất vay:

Lãi suất cho vay trong hạn 7,9%/năm được cố định trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết 24 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VND áp dụng đối khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn trên 15 năm được bên Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 2,4%/năm;

Thời hạn vay:

300 tháng;

Kỳ trả nợ

Định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 26 hàng tháng. Bên vay được ân hạn gốc 19 kỳ, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2023, tổng cộng gồm 281 kỳ;  
Tài sản đảm bảo: Thế chấp tất cả các quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng Mua bán căn hộ Văn phòng số W105A03/VHWP/HĐMBCHVP ngày 13/10/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển điện Yên Bái và Công ty TNHH Metropolis Hà Nội, Căn hộ văn phòng số 5A03, tầng 5A thuộc toà nhà số W1, dự án Tô hợp công trình thương mại, nhà ở, văn phòng kết hợp lưu trú và nhóm trẻ Vinhomes Melodia tại địa chỉ: Lô đất HH, đường phạm Hùng, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hợp đồng bảo đảm số 201021-1437809-01-SME/TC ký ngày 26/10/2021; Hợp đồng bảo đảm số 01/HĐBL ký ngày 26/10/2021;  
Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2021 là 4.164.749.213 VND; Góc vay phải trả trong năm 2022 là: 0 VND.

Kế hoạch trả nợ theo Hợp đồng cho vay số 201021-1437809-01-SME ngày 26/10/2021. Cụ thể:

<b>Năm trả nợ</b>	<b>Số tiền trả nợ</b>	<b>Năm trả nợ</b>	<b>Số tiền trả nợ</b>
Năm 2021	-	Năm 2035	177.600.000
Năm 2022	-	Năm 2036	177.600.000
Năm 2023	103.600.000	Năm 2037	177.600.000
Năm 2024	177.600.000	Năm 2038	177.600.000
Năm 2025	177.600.000	Năm 2039	177.600.000
Năm 2026	177.600.000	Năm 2040	177.600.000
Năm 2027	177.600.000	Năm 2041	177.600.000
Năm 2028	177.600.000	Năm 2042	177.600.000
Năm 2029	177.600.000	Năm 2043	177.600.000
Năm 2030	177.600.000	Năm 2044	177.600.000
Năm 2031	177.600.000	Năm 2045	177.600.000
Năm 2032	177.600.000	Năm 2046	153.949.213
Năm 2033	177.600.000		
Năm 2034	177.600.000		

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MÀU SỐ B09 - DN**

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

<sup>(4)</sup> Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2020/4126917/HDDA ngày 28/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:

Hạn mức tín dụng: 336.730.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Chí Lư;

Lãi suất vay: 8%/năm cố định trong 1 năm đầu tiên. Năm thứ 2 áp dụng mức lãi suất cố định 9%/năm đến hết thời gian ân hạn của dự án. Sau thời gian ân hạn áp dụng mức Lãi suất cho vay bằng Lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng do bên cho vay công bố + Margin tối thiểu 3,5%. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc là 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

Thời hạn vay: 15 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Kỳ trả nợ Chưa có lịch trả nợ cụ thể;

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và các bất động sản khác của Dự án nhà máy thủy điện Chí Lư; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các

quyền tài sản theo các hợp đồng của bên vay liên quan đến Dự án Thủy điện Chí Lư;

Trong năm 2021, ngân hàng đã giải ngân theo 18 Bảng kê rút vốn được đánh số Hợp đồng từ 01.01/2020/4126947/HDDA đến số 01.18/2020/4126947/HDDA với tổng số tiền đã giải ngân tính đến 31/12/2021 là: 128.010.928.663 VND.

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2021 là 128.010.928.663 VND;

Gốc vay phải trả trong năm 2022 là: 0 VND do đang được ân hạn gốc 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B09 - DN****20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	300.000.000.000	7.834.268.648	943.781.805	1.038.159.987	16.156.290.675	325.972.501.115
Tăng trong năm trước	-	9.865.000.000	-	-	834.022.472	10.699.022.472
Góp vốn trong năm trước	-	9.865.000.000	-	-	-	9.865.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	834.022.472	834.022.472
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	85.881.295	85.881.295
Giảm khác	-	-	-	-	85.881.295	85.881.295
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>17.699.268.648</b>	<b>943.781.805</b>	<b>1.038.159.987</b>	<b>16.904.431.852</b>	<b>336.585.642.292</b>
Tại ngày 01/01/2021	300.000.000.000	17.699.268.648	943.781.805	1.038.159.987	16.904.431.852	336.585.642.292
Tăng trong năm nay	80.000.000.000	9.142.000.000	-	-	32.595.397.063	121.737.397.063
Góp vốn trong năm nay	80.000.000.000	9.142.000.000	-	-	-	89.142.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.869.415.182	8.869.415.182
Tăng khác	-	-	-	-	23.725.981.881	23.725.981.881
Giảm trong năm nay	-	286.679.730	-	-	1.402.908.118	1.689.587.848
Giảm khác	-	286.679.730	-	-	1.402.908.118	1.689.587.848
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>26.554.588.918</b>	<b>943.781.805</b>	<b>1.038.159.987</b>	<b>48.096.920.797</b>	<b>456.633.451.507</b>

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MAU SỐ B09 - DN****20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2021	01/01/2021		
	VND	VND	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	Vốn góp thực tế	Vốn góp thực tế	Theo giấy đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Phát	2.040.000.000	2.040.000.000	0,54%	0,54%
Ông Hoàng Ngọc Định	377.060.000.000	297.060.000.000	99,23%	99,23%
Ông Nguyễn Tất Đạt	900.000.000	900.000.000	0,24%	0,24%
<b>Cộng</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tại ngày 01/01	300.000.000.000	300.000.000.000
Tăng trong năm	80.000.000.000	-
Góp vốn trong năm	80.000.000.000	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	<b>380.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>16.904.431.852</b>	<b>16.156.290.675</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>32.595.397.063</b>	<b>834.022.472</b>
Lãi trong năm	8.869.415.182	834.022.472
Tăng khác	23.725.981.881	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>1.402.908.118</b>	<b>85.881.295</b>
Giảm khác	1.402.908.118	85.881.295
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>48.096.920.797</b>	<b>16.904.431.852</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. DOANH THU**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>66.294.047.952</b>	<b>45.133.770.858</b>
Doanh thu bán hàng hóa	1.315.552.500	-
Doanh thu bán thành phẩm	27.569.187.745	27.586.333.935
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.959.233.077	3.647.436.923
Doanh thu hợp đồng xây dựng	33.450.074.630	13.900.000.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>66.294.047.952</b>	<b>45.133.770.858</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.315.552.500	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.002.951.864	17.458.333.422
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.435.277.636	3.313.840.013
Giá vốn hợp đồng xây dựng	23.718.076.729	8.511.618.161
<b>Cộng</b>	<b>44.471.858.729</b>	<b>29.283.791.596</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.221.650	155.833.410
Cổ tức, lợi nhuận được chia	486.249.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	17.027.200	3.187.345
<b>Cộng</b>	<b>580.497.850</b>	<b>159.020.755</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	10.504.872.606	11.670.416.247
Lỗi chênh lệch tỷ giá	34.026	-
<b>Cộng</b>	<b>10.504.906.632</b>	<b>11.670.416.247</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.032.421.219</b>	<b>2.321.569.608</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	597.750.627	733.620.000
<i>Lương và các khoản trích theo lương</i>	<i>597.750.627</i>	<i>733.620.000</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.434.670.592	1.587.949.608

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản khác	12.004	2.491
<b>Cộng</b>	<b>12.004</b>	<b>2.491</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản bị phạt	39.514.828	193.493.179
Lỗi thanh lý TSCĐ	-	25.019.756
Các khoản khác	842.347.756	811.672.836
<b>Cộng</b>	<b>881.862.584</b>	<b>1.030.185.771</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.907.138.459	17.383.883.898
Chi phí nhân công	3.297.226.895	3.534.785.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.278.582.254	13.196.175.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.999.109.727	1.685.270.879
Chi phí khác	5.085.876.963	5.596.854.991
<b>Cộng</b>	<b>33.567.934.298</b>	<b>41.396.969.830</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)</b>	<b>8.983.508.642</b>	<b>986.830.882</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>1.135.871.224</b>	<b>1.005.166.015</b>
Phạt vi phạm hành chính về thuế	-	193.493.179
Các khoản khác	1.135.871.224	811.672.836
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>486.249.000</b>	-
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	486.249.000	-
<b>Lỗ năm trước chuyển sang (4)</b>	-	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)</b>	<b>9.633.130.866</b>	<b>1.991.996.897</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp không ưu đãi	20%	20%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10%	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)	114.093.460	152.808.410
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã được điều chỉnh vào năm sau (7)	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)+(7)</b>	<b>114.093.460</b>	<b>152.808.410</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	8.869.415.182	834.022.472
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>8.869.415.182</b>	<b>834.022.472</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	37.621.964	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>236</b>	<b>28</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 132.175.677.876 VND.

**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 8.376.824.000 VND;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 4.200.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**32. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty có hợp đồng thuê đất số 07/2014/HĐTĐ ngày 20/05/2014 ký với bên cho thuê là Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái được thuê diện tích đất tại các xã Bản Công, Hát Liu, Xà Hồ, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái (102.688,3 m<sup>2</sup>) để xây dựng Công trình thủy điện Hát Liu. Thời hạn thuê kể từ ngày 03/05/2013 đến hết ngày 14/09/2060, số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế. Công ty được miễn tiền thuê đất trong vòng 15 năm từ ngày 03/05/2013 đến hết ngày 03/05/2027 theo Quyết định số 685/QĐ-CT ngày 14/04/2014 của Cục thuế tỉnh Yên Bái.

Công ty có hợp đồng thuê đất số 03/2018/HĐTĐ ngày 09/02/2018 ký với bên cho thuê là Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái được thuê diện tích đất tại thôn Suối Xuân, xã Phình Hồ, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái (68.550,9 m<sup>2</sup>) để xây dựng Công trình thủy điện Phình Hồ. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 04/12/2065, số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế. Công ty được miễn tiền thuê đất trong vòng 50 năm từ ngày 04/12/2015 đến hết ngày 04/12/2065 theo Quyết định số 1491/QĐ-CT ngày 10/05/2018 của Cục thuế tỉnh Yên Bái.

Công ty có hợp đồng thuê đất số 65/2019/HĐTĐ ngày 25/09/2019 ký với bên cho thuê là Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái được thuê diện tích đất tại thôn Thác Hoa 3, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái (11.472 m<sup>2</sup>) để xây dựng Công trình thủy điện Phình Hồ. Thời hạn thuê đất từ ngày 18/09/2019 đến hết ngày 04/12/2065, số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế. Công ty được miễn tiền thuê đất (thực hiện dự án đầu tư thủy điện Phình Hồ tại thôn Thác Hoa 3, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, với diện tích thuê 11.472 m<sup>2</sup>) trong vòng 15 năm từ ngày 18/09/2019 đến hết ngày 17/09/2034 theo Quyết định số 3303/QĐ-CT ngày 26/09/2019 của Cục thuế tỉnh Yên Bái.

Công ty có hợp đồng thuê đất số 04/2022/HĐTĐ ngày 27/01/2022 ký với bên cho thuê là Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái được thuê diện tích đất tại thôn Xá Nhù, xã Tả Xi Láng, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái (119.830,3 m<sup>2</sup>) để xây dựng Công trình thủy điện Chí Lư. Thời hạn thuê kể từ ngày 10/01/2022 đến hết ngày 21/10/2065, số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế. Công ty được miễn tiền thuê đất trong 43 năm 10 tháng từ ngày 10/01/2022 đến hết ngày 21/10/2065 theo Quyết định số 335/QĐ-CTYBA ngày 25/01/2022 của Cục thuế tỉnh Yên Bái.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2021 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2021 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	2.667.563.548	2.737.224.891
Phải thu của khách hàng	2.683.056.401	4.183.568.946
Phải thu khác	41.524.681.483	22.105.362.692
<b>Cộng</b>	<b>46.875.301.432</b>	<b>29.026.156.529</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<b>Giá trị ghi sổ 31/12/2021 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2021 VND</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	8.952.150.359	16.424.625.324
Chi phí phải trả	3.147.565.308	3.502.407.650
Phải trả khác	31.477.521.000	15.476.744.215
Vay và nợ thuê tài chính	232.579.900.958	112.981.047.082
<b>Cộng</b>	<b>276.157.137.625</b>	<b>148.384.824.271</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất:

Tại ngày 31/12/2021, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn thay đổi theo thông báo Ngân hàng từng thời kỳ, do đó Công ty chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>		
Phải trả người bán	8.952.150.359	-
Chi phí phải trả	3.147.565.308	-
Phải trả khác	31.477.521.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	7.392.972.000	225.186.928.958
<b>Cộng</b>	<b>50.970.208.667</b>	<b>225.186.928.958</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN**

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<u>Đến 1 năm VND</u>	<u>Trên 1 năm VND</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>		
Phải trả người bán	16.424.625.324	-
Chi phí phải trả	3.502.407.650	-
Phải trả khác	15.476.744.215	-
Vay và nợ thuê tài chính	8.376.824.000	104.604.223.082
<b>Cộng</b>	<b><u>43.780.601.189</u></b>	<b><u>104.604.223.082</u></b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Giao dịch với các bên liên quan*

	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Điện - cùng chủ sở hữu	108.590.672.850	20.000.000.000
<b>Chi tạm ứng</b>		
Ông Hoàng Ngọc Định - Chủ tịch Hội đồng quản trị	79.486.174.190	31.650.000.000
Ông Nguyễn Tất Đạt - Giám đốc	6.113.238.974	2.043.765.561
<b>Hoàn tạm ứng</b>		
Ông Hoàng Ngọc Định - Chủ tịch Hội đồng quản trị	85.725.763.198	18.112.343.900
Ông Nguyễn Tất Đạt - Giám đốc	2.347.780.869	1.609.023.672
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Lương, thưởng	389.520.000	389.520.000

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Châu Á.

Yên Bái, ngày 04 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giang

Nguyễn Thị Giang



Nguyễn Tất Đạt